SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ
BỆNH VIỆN SẢN NHI

Số 2920/TM-BV
V/v mời cung cấp báo giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Việt Trì, ngày 04 tháng 12 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm y tế năm 2023 - 2024 phục vụ hoạt động chuyên môn của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Khoa Dược - Vật tư y tế (đ/c Nguyễn Quý Đôn, Phó Trưởng khoa dược - vật tư y tế, điện thoại: 0962.588.222).

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Thông qua đường bưu chính viễn thông.

Địa chỉ: Đường Nguyễn Tất Thành, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Email: Nguyendonufopt@gmail.com

Điện thoại: 02106 295 295 hoặc điện thoại di động 0962.588.222.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 04 tháng 12 năm 2023 đến trước 17h ngày 14 tháng 12 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá vật tư, hoá chất, thiết bị y tế/linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị).

(Đính kèm danh mục, số lượng, bảng mô tả các tính năng, yêu cầu thông số kỹ thuật cơ bản của các vật tư, hoá chất, trang thiết bị y tế).

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán trong thời gian 90 ngày kể từ ngày bàn giao đầy đủ giấy tờ hoá đơn, nghiệm thu và các giấy tờ liên quan đến hàng hoá.

5. Các thông tin khác (nếu có). Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ trân trọng đề nghị các đơn vị gửi báo giá theo nội dung yêu cầu trên (*Mẫu báo giá kèm theo)*.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng Marketing & truyền thông;
- Lưu VT, Dược - VTYT.

GIÁM ĐỐC

Ký bởi: BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH PHÚ THỌ
Email: sannhiphutho@gmail.com
Thời gian ký: 04/12/2023 13:13:21

Phạm Thái Hạ

SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ
BỆNH VIỆN SẢN NHI
Ký bởi: BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH PHÚ THỌ
Email: sannhiphutho@gmail.com
Thời gian ký: 04/12/2023 13:13:21

BẢNG MÔ TẢ VỀ TÍNH NĂNG, YÊU CẦU VỀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

(Kèm theo yêu cầu báo giá số 2920/YC-TMBV ngày 04/12/2023 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ)

STT	Danh mục thiết bị y tế	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1	Môi trường phân loại tinh trùng	- Sil-Select Plus/ Upper layer 45% + pH=7,20-7,60; + Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280-310; + Sàng lọc nấm, vi khuẩn: Âm tính; + Nội độc tố vi khuẩn [EU/ml]: < 0,5. - Sil-Select Plus/ Lower layer 90% + pH=7,20-7,60; + Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 290-330; + Sàng lọc nấm, vi khuẩn: Âm tính; + Nội độc tố vi khuẩn [EU/ml]: <0,5; + Tỷ trọng [g/ml]: 1,1050 1,1150; + Thử nghiệm khả năng sống sót của tinh trùng[%]: ≥ 80; + Độ nhớt [cP]: < 1,65.	2x50ml/ hộp	Hộp	50
2	Môi trường phủ đĩa nuôi cấy	Dùng để phủ lên môi trường trong suốt quá trình thụ tinh trong ống nghiệm và các quá trình vi thao tác; Dầu paraffin nhẹ, được lọc tiệt trùng; Mức độ đảm bảo tiệt trùng (lọc tiệt trùng): Không có sự phát triển của vi sinh vật; Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: <0,25; Thử nghiệm phôi chuột (1 tế bào) (tỷ lệ túi phôi phát triển trong vòng 96 giờ) [%]: ≥80; Thử nghiệm phôi chuột (1 tế bào) (số lượng tế bào túi phôi trong vòng 96 giờ): ĐẠT; Thử nghiệm dầu ở tinh trùng ở người: ĐẠT.	100ml/lọ	lọ	155
3	Môi trường cô lập và cố định tinh trùng	Môi trường cố định và cô lập tinh trùng trước khi làm ICSI; Dung dịch xử lý nhớt tinh trùng chứa albumin người tái tổ hợp và PVP; Mức độ an toàn tiệt trùng (lọc tiệt trùng): Không có sự phát triển của vi sinh vật; Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: < 0,25; Thử nghiệm phục hồi vận động tinh trùng người cho ICSI: ≥ 40% di động ban đầu; Đánh giá bằng kính hiển vi: ĐẠT; Thành phần: Calcium chloride, EDTA, Glucose, Magnesium sulphate, Polyvinylpyrrolidone (PVP), Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Albumin người tái tổ hợp, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm.	5x0.1ml/ hộp	hộp	45
4	Dung dịch chứa Hyaluronidase	Dung dịch dùng để loại bỏ tế bào cumulus; Đệm muối sinh lý chứa Hyaluronidase và Albumin huyết thanh người; pH (tại +37ºC và môi trường xung quanh): 7,27 ± 0,07; Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 ± 5; Mức độ an toàn tiệt trùng (lọc tiệt trùng): Không có sự phát triển của vi sinh vật; Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: < 0,5; Thử nghiệm loại bỏ tế bào cumulus: ĐẠT; Thành phần: Calcium chloride, di-Sodium hydrogen phosphate, Gentamicin, Albumin huyết thanh người,	5x0.1ml/ hộp	hộp	57

		Hyaluronidase, Magnesium chloride, Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Sodium chloride, Nước tiêm.			
5	Môi trường đông lạnh tinh trùng	Môi trường dùng để đông lạnh tinh trùng; Môi trường đệm MOPS và bicarbonate chứa Albumin huyết thanh người; pH (tại +20±1ºC và môi trường xung quanh): 7,45±0,20; Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 2700±300; Mức độ an toàn tiệt trùng (lọc tiệt trùng): Không có sự phát triển của vi sinh vật; Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: <0,5; Thử nghiệm khả năng sống sót của tinh trùng người [%]: ≥80; Thành phần: Calcium chloride, Chemically Defined Lipid Concentrate, Gentamicin, Glucose, Glycerol, Glycine, Albumin huyết thanh người, Magnesium chloride, MOPS, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium dihydrogen phosphate, Sodium hydroxide, Sodium lactate, Sucrose, Nước tiêm.	4x10ml/lọ	lọ	8
6	Môi trường đông phôi	- Môi trường đông phôi nhanh dùng để đông trứng và phôi Màu sắc, trong suốt, hồng; pH 7.20-7.60; ấp suất thẩm thấu BS: 240-300, ES: 2300-2800; VS: 4900-6000. Nội độc tố < 0.25EU/ml, độ vô trùng: không có vi khuẩn phát triển. MEA ≥ 80%.	3x5ml/hộp	hộp	330
7	Môi trường rã phôi	- Môi trường rã đông nhanh dùng để rã đông trứng và phôi Màu sắc, trong suốt, hồng; pH 7.20-7.60; ấp suất thẩm thấu TS: 1600-2000, DS: 830-1020; WS: 240-300. Nội độc tố < 0.25EU/ml, độ vô trùng: không có vi khuẩn phát triển. MEA ≥ 80%.	4x5ml/hộp	hộp	100
8	Dụng cụ trữ phôi	Tỷ lệ sống sót và phát triển cao ở cả các tế bào trứng nhạy cảm và ở giai đoạn phôi;- Cryotop là dụng cụ chứa đặc biệt bao gồm một mảnh film mỏng mịn được gắn với một tay cầm cứng và một cọng rơm phủ ngoài. Nó cho phép thể tích môi trường đông lạnh được dễ dàng giảm thiểu tối đa.- Cryotop làm cho tế bào đông lại mà không hình thành tinh thể băng, thực hiện đông và rã đông ở tốc độ cực nhanh.- Tốc độ đông lạnh: -3000° C/phút.	1 cái/gói	Cái	1700
9	Đĩa ICSI	Đĩa có dạng hình vuông và mặt nghiêng thấp cho phép tiếp cận dụng cụ nuôi cấy dễ dàng; Truyền nhiệt tối ưu: dưới đáy hoàn toàn bằng phẳng với độ tiếp xúc 100% trên từng đĩa đơn và trên mọi loại đĩa; Vật liệu polystyrene được kiểm nghiệm USP cấp VI; Khử trùng bằng chiếu xạ, mức độ an toàn tiệt trùng 10-6; Đạt chuẩn kiểm định thiết bị Y tế châu Âu loại IIa, CMD/CAS Canada; Kiểm nghiệm MEA-test, Đạt tiêu chuẩn CE. ISO 13485.	400 cái/thùng	Cái	650
10	Đĩa nuôi cấy Φ 60 mm	- Đường kính ngoài: 60 mm; - Truyền nhiệt tối ưu: dưới đáy hoàn toàn bằng phẳng với độ tiếp xúc 100% trên từng đĩa đơn; - An toàn, không độc, không gây sốt; - Vật liệu polystyrene được kiểm nghiệm USP cấp VI; - Kiểm nghiệm MEA-test; - Đạt chuẩn kiểm định thiết bị Y tế châu Âu loại IIa, CMD/CAS Canada; Dán dấu CE; - Khử trùng bằng chiếu xạ.	Đóng gói từng 5 cái/túi, 540 cái/thùng	Cái	1000

11	Đĩa thu trứng Φ 90 mm	- Đường kính ngoài: 90 mm; - Vật liệu polystyrene được kiểm nghiệm USP cấp VI; - Truyền nhiệt tối ưu: dưới đáy hoàn toàn bằng phẳng với độ tiếp xúc 100% trên từng đĩa đơn và trên mọi loại đĩa; - Dễ dàng cầm nắm thuận tiện thao tác; - An toàn, không độc, không gây sốt; - Kiểm nghiệm MEA-test - Đạt chuẩn kiểm định thiết bị Y tế châu Âu loại IIa, CMD/CAS Canada; Dán dấu CE; - Khử trùng bằng chiếu xạ.	Đóng gói 10 cái/túi, 240 cái/thùng	Cái	500
12	Đĩa nuôi cấy 35mm	Là loại hộp nuôi cấy kích cỡ 35mm. Được làm bằng Polystyrene, có nắp và được tiệt trùng. Test thử nghiệm trên phôi chuột: MEA≥ 80% Blastocyst Test thử nghiệm độc tố: LAL < 0,03 EU/đĩa Test thử nghiệm độ vận động của tinh trùng: SMI ≥ 0,75. Rất trong, rõ, sáng khi soi dưới kính hiển vi. Dẫn nhiệt rất tốt khi để trên đĩa nhiệt. Thành cao Chiều cao đĩa: 13.1 mm. Đường kính đĩa: 40 mm Dung tich giọt: 20-50µl Dung tích: 9ml. Được tiệt trùng với tia Gamma từng túi.	500 Cái / Hộp	Cái	5300
13	Đĩa nuôi cấy 4 giếng	Là loại hộp nuôi cấy 4 giếng. Được làm bằng Polystyrene, có nắp và được tiệt trùng. Đáy dưới của hộp có hình dạng phẳng. Có tai cầm đảm bảo an toàn khi sử dụng Đáy dưới của hộp có hình dạng phẳngTest thử nghiệm trên phôi chuột: MEA≥ 80% Blastocyst Test thử nghiệm độc tố: LAL < 0,03 EU/đĩa Test thử nghiệm độ vận động của tinh trùng: SMI ≥ 0,75. Rất trong, rõ, sáng khi soi dưới kính hiển vi. Dẫn nhiệt rất tốt khi để trên đĩa nhiệt. Kích thước đĩa: 65.8 x 65.8 x 12.0mm Dung tích của phần khoảng cách các giếng: 7ml Dung tích mỗi giếng: 1,8ml. Được tiệt trùng với tia Gamma từng túi.	120 cái / thùng	Cái	1500
14	Đĩa 6 giếng	Đĩa dùng để đông lạnh, thụ tinh, nuôi cấy và bóc tách trứng, Vật liệu PS, Khu vực ghi nhãn lớn • Nhận dạng phôi rõ ràng do đánh số 1-6 • Phần khắc tròn trên viền đĩa tạo rãnh ngang (để đặt cọng) giúp ổn định cho quá trình load đông thủy tinh hóa. Thử nghiệm MEA, LAL & SMA trên từng lô. Đạt chuẩn thiết bị Y tế loại IIa theo chỉ thị 93/42/EEC.	6c/túi, 180 cái/hộp	Cái	1.400
15	Đĩa nuôi cấy 100 mm	Là loại hộp nuôi cấy kích cỡ 100mm. Được làm bằng Polystyrene, có nắp và được tiệt trùng. Đáy dưới của hộp có hình dạng phẳng. Test thử nghiệm trên phôi chuột: MEA≥ 80% Blastocyst Test thử nghiệm độc tố: LAL < 0,03 EU/đĩa Test thử nghiệm độ vận động của tinh trùng: SMI ≥ 0,75. Rất trong, rõ, sáng khi soi dưới kính hiển vi. Dẫn nhiệt rất tốt khi để trên đĩa nhiệt. Chiều cao đĩa: 19.9 mm. Đường kính đĩa: 91.5 mm. Dung tich giọt: 20-50µl Dung tích: 105 ml. Được tiệt trùng với tia Gamma từng túi.	250 cái/ hộp	Cái	2.600
16	Ống nghiệm 14 ml	Làm bằng nhựa y tế cấp USP VI: Polypropylene Dung tích: 14 ml Thử nghiệm trên phôi chuột: MEA ≥ 80% Blastocyst Thử nghiệm Endotoxin: LAL < 0,03 EU / ống Thử nghiệm độ sống sót và di động tinh trùng: SMI ≥	500 cái / hộp	Cái	8.000

		0,75 Cho hình ảnh rõ ràng trên kính hiển vi Trao đổi nhiệt tốt Thiết kế dễ dàng cầm nắm Được tiệt trùng với tia Gamma.			
17	Ống nghiệm 5 ml	Làm bằng nhựa y tế cấp USP VI: Polypropylene Dung tích: 5 ml Thử nghiệm trên phôi chuột: MEA ≥ 80% Blastocyst Thử nghiệm Endotoxin: LAL < 0,03 EU / ống Thử nghiệm độ sống sót và di động tinh trùng: SMI ≥ 0,75 Cho hình ảnh rõ ràng trên kính hiển vi Trao đổi nhiệt tốt Thiết kế dễ dàng cầm nắm Được tiệt trùng với tia Gamma.	500 cái / hộp	Cái	2.500
18	Kim hút nhả tinh trùng (ICSI)	Là loại kim được dùng để hút và tiêm tinh trùng trực tiếp vào tế bào trứng. Kim được làm từ thuỷ tinh borosilicate (đường kính ngoài 1mm; đường kính trong 0,78 mm). Tổng chiều dài 5,5 cm. Đầu kim nhọn và cong 35 độ Chiều dài của tay 0,9 mm, nghiêng 35 độ với đường kính trong của típ 4,5 – 5um. Kim ICSI được đóng gói riêng từng chiếc và chỉ sử dụng một lần.	20 cái/hộp	Cái	650
19	Kim giữ phôi và noãn (giữ kim ICSI)	Được sử dụng để giữ noãn bào hoặc phôi bào. Giữ kim tối thiểu được làm từ thuỷ tinh borosilicate (đường kính ngoài 1mm; đường kính trong 0,75 mm). Tổng chiều dài 5,5 cm, đầu mở được đánh bóng. Chiều dài của tay: 0.9mm. Góc: 35 độ. Đường kính ngoài 100 um Độ mở (Đường kính trong): 15 – 20 um. Giữ kim được thiết kế thẳng hoặc góc cong. Giữ kim chỉ sử dụng 1 lần.	Được đóng gói riêng từng chiếc. 500 cái / thùng	Cái	325
20	Kim vi phẫu dùng trong hỗ trợ sinh sản (đầu sắc nhọn, đường kính trong: 150 µm).	Là loại kim được dùng để tách trứng, loại phôi trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Được làm bằng thuỷ tinh carbonate. Đường kính trong 150 µm Được tiệt trùng từng cái một và đóng gói trong ống nhựa nhỏ. 10 ống nhựa nhỏ được đặt vào trong một ống lớn.	hộp 50 cái	Cái	300
21	Kim tách bào tương trứng đường kính 180µm	Là loại kim được dùng để tách trứng, loại phôi trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Được làm bằng thuỷ tinh carbonate. Đường kính trong 180 µm Được tiệt trùng từng cái một và đóng gói trong ống nhựa nhỏ. 10 ống nhựa nhỏ được đặt vào trong một ống lớn.	hộp 50 cái	Cái	600
22	Bao cao su dùng cho đầu dò máy siêu âm để lấy noãn	Sử dụng để bọc đầu dò siêu âm qua âm đạo Được tiệt trùng Được đóng gói riêng từng chiếc Chiều dài: 30 cm Kích cỡ: 2.8 cm.	40 Cái / hộp	Hộp	1.400

23	Dung dịch khử khuẩn, nấm dùng lau tủ ấm CO2 trong phòng IVF	Dùng để khử trùng bề mặt như sau: Tủ ấm CO2, Thiết bị, Đầu dò siêu âm, Nội thất bệnh viện, Bề mặt hi-Mac, Thủy tinh, nhựa, acrylic và kim loại - Đặc tính: + Đã được thử nghiệm MEA và HSSA + Dung dịch trong suốt, không mùi, không chứa cồn, không VOC + Có khả năng chống ăn mòn + Có thể khử trùng lâu dài / không bay hơi - Dung dịch không cần pha loãng. - Thời gian hiệu quả khử trùng 15 phút. - Hiệu quả với những những loại vi sinh vật sau: + Diệt khuẩn: Pseudomonal aeruginosa, Staphyloccuss aureus, Enterococcus hirae. + Diệt nấm: Candida albicans + Diệt khuẩn và diệt lao: Mycobacterium terrae, Mycobacterium avium + Diệt virus: Virus Vaccinia, Poliovirus, Andenovirus - Hiệu quả chống lại tất cả các loại virut bao gồm HIV, Viêm gan B và C, Herpes simplex, Cúm A, Ebola,	1 lít/ bình	Bình	4
24	Dung dịch khử khuẩn, nấm dùng để lau sàn cho phòng IVF	Đã được thử nghiệm MEA và HSSA Không chứa cồn. Mức độ VOC rất thấp Tương thích với bề mặt và sản phòng thí nghiệm, chất liệu thủy tinh, nhựa, gạch, cao su. Pha loãng với nước theo tỷ lệ từng loại vi sinh vật như sau: + Diệt khuẩn: Pseudomonal aeruginosa, Staphyloccuss aureus, Enterococcus hirae: tỷ lệ pha loãng: 1:50, thời gian hiệu quả: 15 phút + Diệt nấm: Candida albicans: tỷ lệ pha loãng: 1:50, thời gian hiệu quả: 15 phút + Diệt khuẩn và diệt lao: Mycobacterium terrae, Mycobacterium avium: tỷ lệ pha loãng: 1:25, thời gian hiệu quả: 30 phút + Diệt virus: Virus Vaccinia: tỷ lệ pha loãng: 1:50, thời gian hiệu quả: 15 phút , Poliovirus loại 1: tỷ lệ pha loãng: 1:25, thời gian hiệu quả: 30 phút, Poliovirus loại 5: tỷ lệ pha loãng: 1:25, thời gian hiệu quả: 10 phút - Hiệu quả chống lại tất cả các loại virut bao gồm HIV, Viêm gan B và C, Herpes simplex, Cúm A, Ebola.	2 lít/ bình	Bình	8
25	Dung dịch khử khuẩn, nấm dùng để lau tay	Đã được thử nghiệm MEA và HSSA. Trong suốt, không màu, không mùi, không gây ra VOC. Làm mềm da tay Dễ sử dụng, không pha loãng nước. - Thời gian hiệu quả khử trùng 30 phút. - Hiệu quả với những những loại vi sinh vật sau: + Diệt khuẩn: Pseudomonal aeruginosa, Staphyloccuss aureus, Enterococcus hirae, Escherichia coli + Diệt nấm: Candida albicans + Diệt virus: Virus Vaccinia - Hiệu quả chống lại tất cả các loại virut bao gồm HIV, Viêm gan B và C, Herpes simplex, Cúm A, Ebola.	500ml/ Bình	Bình	8
26	Môi trường ICSI – PVP	Môi trường dùng để làm chậm khả năng vận động của tinh trùng có chứa HEPES, 10% PolyVinylPyrrolidone, không yêu cầu CO2, nhiệt độ ở 37°C Độ pH: 7.20-7.60 Osmolality (mOsm/kg): 280-320 Tiệt trùng: sterile - SAL 10-3 Endotoxins (EU/ml): < 1.00 Độ nhớt (ở 25° C): > 170 cP MEA (Chuyển phôi sau 96 giờ tính bằng %): ≥ 80%	5x0,2ml/ hộp	Hộp	18

		Thành phần gồm: GM501 PVP là 10 % polyvinylpyrrolidone loại Ph Eur được thẩm tách được phân giải trong dung dịch nước có chứa muối sinh lý, HEPES, Lactate, Pyruvate, Glucose và dung dịch albumin người.			
27	Môi trường tách noãn – Hyaluronidase	Môi trường dùng để tách noãn có chứa HEPES, không yêu cầu CO2, nhiệt độ ở 37°C . Độ pH (tại 37°C): 7.30-7.60 Osmolality (mOsm/kg): 270-290 Tiệt trùng: sterile - SAL 10-3 Endotoxins (EU/ml):< 1 MEA (Chuyển phôi sau 96 giờ tính bằng %) : ≥ 80% Thành phần gồm: 80 IU / ml hyaluronidase cấp dược phẩm từ nguồn gốc bò được xử lý trong môi trường đệm HEPES.	5x1ml/ hộp	Hộp	18
28	Lọ lấy mẫu tinh dịch	Lọ dùng để lấy mẫu tinh trùng. Dung tích tối đa 150ml. Lọ được đóng gói và tiệt trùng riêng từng cái. Nắp lọ màu đỏ và có nắp vặn. Thân lọ có vạch chia từ 20ml đến 100ml.Nhãn dán bên cạnh để viết dễ dàng. Lọ được làm bằng polypropylene.	350 cái / thùng	Cái	4.000
29	Bơm tiêm 3 nấc 1ml Terumo	Bơm tiêm có dung tích 1 ml, đầu răng không kim, đóng gói 100c/hộp. Bơm tiêm nhựa dùng 1 lần, chất liệu nhựa cao cấp trong suốt; Không rò rỉ, độ sắc cao; độ an toàn cao với khóa răng ở đầu và chuôi bơm tiêm; Tiệt trùng bằng tia Gamma Colbalt hoặc EO; Hoàn toàn vô trùng, không gây độc, không tác dụng phụ.	100 Cái / hộp	Cái	1.200
30	Bơm tiêm 3 nấc 10ml Terumo	Thân bơm tiêm trong suốt, kim rất sắc; Vạch chia chính xác và in đậm; Hoạt động của pit-tông trơn mượt; ISO 13485.	Đóng gói đơn chiếc, 100 Cái / hộp	Cái	1.200
31	Đầu típ tiệt trùng 2 µl-200µl	Đầu tip hình nón mềm, màu vàng; Chiều dài: 53 mm; Chia độ chính xác, có thể kiểm tra bằng mắt; Phù hợp với nhiều loại pipette khác nhau; Không gây sốt, không chứa ATP và DNA; Đã được tiệt trùng.	100 Cái / hộp	Cái	3.200
32	Đầu típ tiệt trùng 0,1µl - 20µl	- Đầu tip hình nón mềm, màu xám vừa; - Chiều dài: 40 mm; - Chia độ chính xác, có thể kiểm tra bằng mắt; - Phù hợp với nhiều loại pipette khác nhau; - Không gây sốt, không chứa ATP và DNA; - Đã được tiệt trùng; ISO 13485.	Đóng gói đơn chiếc, 100 c/hộp.	Cái	3.500
33	Hóa chất cho xét nghiệm CA125	Giếng phản ứng cho xét nghiệm CA125, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 2.0 - 1000 U/mL, tiêu chuẩn ISO 13485	100 Test/ hộp	Hộp	18
34	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CA125	Hóa chất chuẩn định cho xét nghiệm CA125, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm tiêu chuẩn ISO 13485.	1mLX12/ hộp	Hộp	3
35	Hóa chất cho xét nghiệm LH	Giếng phản ứng cho xét nghiệm LHII, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.2 - 200 mIU/mL, tiêu chuẩn ISO 13485.	100 test/ hộp	Hộp	30
36	Hóa chất cho xét nghiệm Progesteron	Giếng phản ứng cho xét nghiệm Progesteron, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.1 - 40 ng/mL, tiêu chuẩn ISO 13485.	100 test/ hộp	Hộp	33

37	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Progesteron	Hóa chất chuẩn định cho xét nghiệm Progesteron, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485.	1mLX12/ hộp	Hộp	3
38	Hóa chất cho xét nghiệm bHCGII	Giếng phản ứng cho xét nghiệm bHCG, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.5 - 2000 mIU/mL, tiêu chuẩn ISO 13485.	100 Test/ hộp	Hộp	115
39	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh suy giáp bẩm sinh	* Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh bệnh suy giáp bẩm sinh. * 01 hộp sử dụng cho 960 xét nghiệm; * Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. * Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. * Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan. * Độ nhạy ≤ 2 µU/mL máu. * Nồng độ triglycerides ≤ 5000 mg/L và bilirubin ≤ 20 mg/dL có trong mẫu không gây nhiễu tới phép đo hTSH; * Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485.	960 test/ hộp	Hộp	7
40	Bộ xét nghiệm định lượng 17α-OH-progesterone (17-OHP) (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	* Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu 17α-OHP dùng cho sàng lọc sơ sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh * 01 hộp sử dụng cho 960 xét nghiệm; * Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. * Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. * Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) ≤ 0.41 ng/mL huyết thanh khi sử dụng quy trình ủ 3h và ≤ 0.46 ng/mL khi dùng quy trình ủ qua đêm * Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan * Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485.	960 test/ hộp	Hộp	7
41	Bộ xét nghiệm định lượng enzyme glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PD) (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	* Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu G6PD dùng cho sàng lọc sơ sinh; * 01 kit gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm; * Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; * Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động; * Giới hạn phát hiện (LoD) = 0.4 U/g Hb; * Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm ≤ 250 g/L không gây nhiễu đến xét nghiệm G6PD; * Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 7.8 U/g Hb; * Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; * Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485.	960 test/ hộp	Hộp	7
42	Bộ xét định lượng phenylalanine (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	* Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu phenylalanine dùng cho sàng lọc sơ sinh. * 01 bộ gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm; * Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. * Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. * Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang. * Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin ≥ 150 g/L tới ≤ 200 g/L không gây nhiễu tới xét nghiệm * Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 908 µmol/L (15 mg/dL); * Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485.	960 test/ hộp	Hộp	7

43	Bộ xét nghiệm bán định lượng enzyme galactose-1-phosphate uridyltransferase (GALT) (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	* Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu GALT dùng cho sàng lọc sơ sinh. * 01 bộ gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm; * Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. * Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động * Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang. * Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin trong khoảng 120 - 194 g/L không ảnh hưởng đến phép đo hoạt độ của GALT. * Khoảng tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 11 U/g Hb; * Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485.	960 test/ hộp	Hộp	7
44	Bộ xét nghiệm định lượng immunoreactive trypsin(ogen) (IRT) (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	* Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu IRT dùng cho sàng lọc sơ sinh; * 01 kit gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm; * Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; * Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động; * Giới hạn mẫu trắng (LoB)= 0.43 ng/mL máu; * Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị từ 15 ng/mL tới 620 ng/mL máu; * Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan * Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485.	960 test/ hộp	Hộp	3
45	Bộ xét nghiệm định lượng enzyme biotinidase (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	* Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Biotinidase dùng cho sàng lọc sơ sinh * 01 kit gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm; * Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; * Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động; * Giới hạn mẫu trắng (LoB)= 12 U; * Giới hạn phát hiện (LoD) = 16 U; * Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin 200 mg/dL không gây nhiễu tới xét nghiệm; * Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị từ 16 U tới 390 U; * Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang * Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485.	960 test/ hộp	Hộp	3
46	Phiếu lấy mẫu máu khô	* Phiếu lấy mẫu máu khô PerkinElmer 226 cung cấp một bề mặt đồng nhất để thu mẫu giọt máu, được làm từ chất liệu 100% cotton và tuân theo tiêu chuẩn NBS01-Ed7 của CLSI. * Thời gian thu 100µL mẫu máu: 5 – 30 giây * Đường kính điểm máu khô: 15 – 17mm * Có định dạng tiếng Việt; * Sử dụng thanh mã vạch * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	100 tờ/túi	Tờ	8.500
47	Kim chích máu	*Kim chích máu gót chân *2.0 mm x 1.5 mm.	200 cái/hộp	Cái	9.000
48	Khí sử dụng cho máy phát tia Plasma lạnh	* Thành phần: - Bao gồm Argon độ tinh khiết 99,9995% - H2O < 3 ppm; N2 < 5 ppm; Oxygen < 2ppm * Bình chứa: - Bình hợp kim nhôm dung tích 8 lít - Kích thước: 159 x 8 x 615 (mm) - Kích thước bao gồm nắp: 159 x 8 x 730 (mm) - Áp suất an toàn của bình chứa: 250Bar - Áp suất khí nén khi đầy: 130bar - Thể tích khí trong bình (Khi giải nén): 1.040 lít * Chuẩn kết nối:	Khí nén trong bình hợp kim nhôm dung tích 8 lít	Bình	540

		- Nối nhanh cơ khí: NTP G 1/4 – 6 mm - Giao diện nối điện tử: HDMI			
49	Bộ truyền giảm đau dùng một lần đa tốc độ có chức năng PCA	Tính năng: + Giảm đau tĩnh mạch + Giảm đau ngoài màng cứng + Giảm đau dưới da Thông số kỹ thuật: Dung tích: 275 ml Dòng truyền thay đổi: 2ml/h - 8ml/h Bolus : 1.0ml/15 phút	10 bộ/hộp; 6 hộp/thùng	Bộ	3.000
50	Hoá chất khí máu 9 thông số	Cartridge IQM khí máu 9 thông số đo: pH, pCO2, pO2, Hct, Na+, K+, Ca++, Glucose và Lactate Sử dụng được cho máy phân tích khí máu GEM Premier 3000/5000;	Hộp 300 Test	Test	9.000
51	Hoá chất chuẩn máy nhiều mức độ	Hộp hóa chất chuẩn nhiều mức độ (Contril 9 ControlMultipak 3x10x2ml).	Hộp 60 ml (3x10x2ml)	ml	60
52	Hóa chất xét nghiệm CA15-3	Hóa chất xét nghiệm CA15-3 tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	14
53	Hóa chất xét nghiệm CA19-9	Hóa chất xét nghiệm CA19-9 tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	14
54	Hóa chất xét nghiệm CYFRA	Hóa chất xét nghiệm CYFRA tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	10
55	Hóa chất xét nghiệm TSH	Hóa chất xét nghiệm TSH tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	90
56	Hóa chất xét nghiệm FT3	Hóa chất xét nghiệm FT3 tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	24
57	Hóa chất xét nghiệm FT4	Hóa chất xét nghiệm FT4 tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	56
58	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Hóa chất xét nghiệm Ferritin tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	25
59	Hóa chất xét nghiệm 25-OH Vitamin D	Hóa chất xét nghiệm 25-OH Vitamin D tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	25
60	Hóa chất xét nghiệm LH	Hóa chất xét nghiệm LH tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	15
61	Hóa chất xét nghiệm FSH	Hóa chất xét nghiệm FSH tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	15
62	Hóa chất xét nghiệm Prolactin	Hóa chất xét nghiệm Prolactin tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	15
63	Hóa chất xét nghiệm E2	Hóa chất xét nghiệm E2 tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	15
64	Hóa chất xét nghiệm Progesterone	Hóa chất xét nghiệm Progesterone tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	15
65	Hóa chất xét nghiệm Testosterone	Hóa chất xét nghiệm Testosterone tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	7
66	Hóa chất xét nghiệm βHCG	Hóa chất xét nghiệm βHCG tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	30
67	Hóa chất xét nghiệm AMH	Hóa chất xét nghiệm AMH tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	30
68	Hóa chất xét nghiệm PCT	Hóa chất xét nghiệm PCT tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	60
69	Hóa chất xét nghiệm BNP	Hóa chất xét nghiệm BNP tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	15
70	Hóa chất xét nghiệm Troponin I	Hóa chất xét nghiệm Troponin I tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 test/Hộp	Hộp	14
71	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm PCT	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm PCT tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	6x2x1,0 mL/Hộp	Hộp	3
72	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm BNP	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm BNP tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	6x2x1,0 mL/Hộp	Hộp	3
73	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm AMH	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm AMH tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	2x3x2mL/ Hộp	Hộp	3
74	Lyphochek	Kiểm chuẩn được cho các xét nghiệm 25-OH Vitamin D,	1x5ml/Lọ	Lọ	4

	Immunoassay Plus Control, Level 1	FT3, FT4, TSH, Estradiol, Ferritin, FSH, β-hCG, LH, Progesterone, Prolactin.			
75	Lyphochek Immunoassay Plus Control, Level 2	Kiểm chuẩn được cho các xét nghiệm 25-OH Vitamin D, FT3, FT4, TSH, Estradiol, Ferritin, FSH, β-hCG, LH, Progesterone, Prolactin.	1x5ml/Lọ	Lọ	4
76	Lyphochek Immunoassay Plus Control, Level 3	Kiểm chuẩn được cho các xét nghiệm 25-OH Vitamin D, FT3, FT4, TSH, Estradiol, Ferritin, FSH, β-hCG, LH, Progesterone, Prolactin.	1x5ml/Lọ	Lọ	4
77	Lyphochek Tumor Marker Plus Control, Level 1	Kiểm chuẩn được cho các xét nghiệm CA 15-3, CA 19-9, CA 125, Cyfra.	1x2ml/Lọ	Lọ	3
78	Lyphochek Tumor Marker Plus Control, Level 2	Kiểm chuẩn được cho các xét nghiệm CA 15-3, CA 19-9, CA 125, Cyfra.	1x2ml/Lọ	Lọ	3
79	Lyphochek Tumor Marker Plus Control, Level 3	Kiểm chuẩn được cho các xét nghiệm CA 15-3, CA 19-9, CA 125, Cyfra.	1x2ml/Lọ	Lọ	3
80	Liquichek Cardiac Markers Plus Control, Level 1	Kiểm chuẩn được cho các xét nghiệm BNP, Troponin I.	1x3ml/Lọ	Lọ	3
81	Liquichek Cardiac Markers Plus Control, Level 2	Kiểm chuẩn được cho các xét nghiệm BNP, Troponin I.	1x3ml/Lọ	Lọ	3
82	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA15-3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA15-3 tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x2x1,5 mL/Hộp	Hộp	3
83	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA19-9	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA19-9 tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x2x1,5 mL/Hộp	Hộp	3
84	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CYFRA	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CYFRA tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	4x4x0,5 mL/Hộp	Hộp	2
85	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x3x1,5 mL/Hộp	Hộp	4
86	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3 tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x3x1,5 mL/Hộp	Hộp	4
87	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4 tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x3x1,5 mL/Hộp	Hộp	4
88	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin-N tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x2x1,5 mL/Hộp	Hộp	4
89	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm 25-OH Vitamin D	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm 25-OH Vitamin D tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x6x1,5 mL/Hộp	Hộp	4
90	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LH tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x2x1,5 mL/Hộp	Hộp	3
91	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FSH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FSH tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x2x1,5 mL/Hộp	Hộp	3
92	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prolactin	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prolactin tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x2x1,5 mL/Hộp	Hộp	3
93	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm E2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm E2 tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x3x1,5 mL/Hộp	Hộp	3
94	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Progesterone	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Progesterone tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x3x1,5 mL/Hộp	Hộp	3
95	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Testosteron	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Testosteron tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x6x1,5 mL/Hộp	Hộp	3
96	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm βHCG	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm βHCG tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x2x1,5 mL/Hộp	Hộp	3
97	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AMH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AMH tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x3x1,5 mL/Hộp	Hộp	4
98	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PCT	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PCT tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	2x2x0,5 mL/Hộp	Hộp	4

99	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm BNP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm BNP tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	2x3x0,5 mL/Hộp	Hộp	3
100	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Troponin I	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Troponin I tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x3x2,5 mL/Hộp	Hộp	4
101	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dùng cho máy G1200	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	12x96 tips/hộp	Hộp	17
102	Dung dịch cơ chất dùng cho máy G1200	Dung dịch cơ chất tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	6x100mL/ hộp	Hộp	6
103	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm dùng cho máy G1200	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	4x300mL/ hộp	Hộp	2
104	Dung dịch rửa miễn dịch	Dung dịch rửa miễn dịch tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	1x1000mL /chai	Chai	36
105	Cóng (cu-vét) pha loãng	Cóng (cu-vét) pha loãng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	3x14 cartridges/ hộp	Hộp	10
106	Lọc CO2	Lọc CO2 tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Lumipulse G1200.	6x2 ống/hộp	Hộp	2
107	Bộ kít xét nghiệm ung thư cổ tử cung Bestprep	Bộ kít xét nghiệm ung thư cổ tử cung bao gồm: - Lọ dung dịch bảo quản tế bào 10ml, thành phần chính: Denatured ethanol 22.5%; ly giải tế bào khỏi dịch nhầy, máu, giữ ổn định cấu trúc tế bào - Chổi lấy mẫu tế bào: được làm bằng nhựa mềm kỵ nước, với 48 sợi mềm dài và 182 sợi mềm ngắn hình bán nguyệt, tạo diện tích tiếp xúc lớn, cho phép thu thập đồng thời các tế bào ngoài cổ tử cung, nội mạc cổ tử cung và vùng biến đổi mà không gây chảy máu hoặc đau đớn. - Bộ lọc kép: với 2 màng lọc giúp loại bỏ dịch nhày, cặn… và dàn đều các tế bào lên lam kính - Lam kính tích điện	500 bộ/thùng	Bộ	4 000
108	Test hơi thở C13	Bao gồm: - Túi urea: túi zip bạc 5x8x2.5" - Túi hương liệu: túi phẳng bạc (0.5oz) - Ống hút cứng được đựng riêng - Túi thở với Containem, gồm Túi thở trước (xanh lam) và túi thở sau (hồng), túi chất liệu nhựa 6x10" Thành phần: 13C Urea, Citric Acid Anydrous, Sweet N Low	1 bộ/hộp	Bộ	1 500
109	OG6	Dung dịch nhuộm tế bào chất trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch rửa phế quản…	Chai 1000ml	Chai	30
110	EA50	Dung dịch nhuộm tế bào chất trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch rửa phế quản…	Chai 1000ml	Chai	30
111	Hematoxylin	Dung dịch nhuộm nhân tế bào trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch rửa phế quản…	Chai 1000ml	Chai	30
112	Keo gắn lamen	Keo gắn lamen dùng trong tế bào học và mô học, thành phần gồm nhựa acrylic (methyl methacrylate) trong xylene.	250ml/Lọ	Lọ	3
113	Formaldehyde 4%	Formaldehyde 4% (thường được gọi là Formaldehyde 10%) là chất cố định phổ biến sử dụng trong mô học Thành phần: Formaldehyde (3,80 % ÷ 4,40 %) Rượu metylic < 0,1% Natri hydrophotphat dihydrat	5000ml/ can	can	8

		Natri photphat đơn monohydrat monohydrat Nước khử ion Nồng độ phân tử đệm: 75 milimol/lít pH 7 +/- 0,1.			
114	Giêm sa mẹ	Dung dịch nhuộm cho các mẫu máu/vi sinh/tế bào học/mô học. Thành phần chính: Methyl alcohol, Powdered Giemsa Dye.	Chai 1000ml	chai	10
115	Xylene	Dung dịch làm sạch cho các quy trình bệnh lý và mô học. Có thể trộn với rượu (ethanol, rượu isopropyl, n-butanol), môi trường gắn gốc parafin và xylene. Thành phần: Xylene > 98.5% (hỗn hợp đồng phân) Khối lượng riêng (Kg/l) ở 15°C 0,8700 ± 0,0050 Toluen < 0.2% Benzen < 100 mg/kg	2500ml/ Can	Can	10
116	Giấy lọc	Giấy lọc IF chất lượng 5A. Trọng lượng g/m2 75-80 g/m2. Độ dày 155-175 micron. Độ thoáng khí (tốc độ lọc) 30-38 L/m2/giây Không làm thay đổi các đặc tính vật lý và hóa học của nguyên liệu.	100 tờ/hộp	Hộp	1
117	Lamen 22mmx22mm	Được làm từ các tấm thủy tinh siêu trắng (CSW), có đặc tính quang học lý tưởng, cấu trúc phân tử ổn định, độ phẳng và kích thước đồng đều. Ứng dụng được đề xuất: mô học, tế bào học, phân tích nước tiểu và vi sinh. Kích thước: 22x22 mm Độ dày: 0.13-0.16 mm	1000cái/ hộp	Hộp	2
118	Lamen 22mmx32mm	Được làm từ các tấm thủy tinh siêu trắng (CSW), có đặc tính quang học lý tưởng, cấu trúc phân tử ổn định, độ phẳng và kích thước đồng đều. Ứng dụng được đề xuất: mô học, tế bào học, phân tích nước tiểu và vi sinh. Kích thước: 22x32 mm Độ dày: 0.13-0.16 mm	1000cái/ hộp	Hộp	2
119	Lamen 24mmx40mm	Được làm từ các tấm thủy tinh siêu trắng (CSW), có đặc tính quang học lý tưởng, cấu trúc phân tử ổn định, độ phẳng và kích thước đồng đều. Ứng dụng được đề xuất: mô học, tế bào học, phân tích nước tiểu và vi sinh. Kích thước: 24x40 mm Độ dày: 0.13-0.16 mm	1000cái/ hộp	Hộp	2
120	Lamen 24mmx50mm	Lamen đã được làm sạch và tẩy nhờn, kháng hóa chất, sẵn sàng để sử dụng, có bề mặt nhẵn và phẳng đảm bảo chất lượng quang học cao. Dùng cho phân tích vi mô máu, nước tiểu, mẫu mô và các mẫu sinh học khác. Quy cách: 1000cái/ hộp. Vật liệu: Thủy tinh soda-lime Chỉ số khúc xạ: 1,525 ± 0.0015 Độ dày: 0,13 – 0,16 mm .	1.000 cái /hộp	Hộp	2
121	Lam kính mài	Lam kính đã được làm sạch, sẵn sàng sử dụng để kiểm tra mẫu máu,nước tiểu và mô. Không chứa latex và phthalate. Đạt tiêu chuẩn ISO 8037-1 – ISO 8037-2 Kích thước: 26 x 76 mm Độ dày: 1,0-1,2 mm Chỉ số khúc xạ: 1,516	2500 cái/hộp	Hộp	1
122	Nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm	Bộ 4 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Bộ	25

123	Nhuộm Lao Ziehl-Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm.	Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Bộ	2
124	Thạch máu	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	10 đĩa/Hộp	Đĩa	12000
125	Thạch nâu (chocolate)	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C.	10 đĩa/Hộp	Đĩa	10500
126	Thạch Uti	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C.	10 đĩa/Hộp	Đĩa	300
127	Thạch Sabouraud	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C	10 đĩa/Hộp	Đĩa	200
128	Thạch Mueller	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn không khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; pH: 7.3±0.2 ở 25°C	10 đĩa/Hộp	Đĩa	200
129	Thạch Mac	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C	10 đĩa/Hộp	Đĩa	300
130	Thạch SS	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Amonium ferric citrate, Bile salts, Trisodium citrate, Neutral red, Agar, pH: 7.4±0.2 ở 25°C	10 đĩa/Hộp	Đĩa	300
131	Thạch thường	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường giàu dinh dưỡng thích hợp để nuôi cấy hầu hết các loại vi khuẩn mà không có sự yêu cầu đặc biệt nào tới sinh trưởng của chúng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone ,Beef Extract, Yeast Extract , Sodium chloride, Agar, pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C.	10 đĩa/Hộp	Đĩa	50

132	Môi trường thạch màu phân biệt liên cầu B	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C;	10 đĩa/Hộp	Đĩa	100
133	Môi trường tăng sinh chọn lọc liên cầu B	Ống nhựa chứa 5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C	hộp 10 ống	Đĩa	100
134	Môi trường kháng sinh đồ cho vi khuẩn Haemophilus species	Môi trường thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng, được đề xuất bởi CLSI cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với Haemophilus species. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Yeast Extract, Hematin, NAD, Agar, pH 7.3 ± 0.2.	10 đĩa/Hộp	Đĩa	2500
135	Thanh xác định giá trị MIC của kháng sinh Amoxicillin/clavulanic acid	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicillin/clavulanic nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ.	30 thanh/ hộp	Thanh	60
136	Thanh xác định giá trị MIC của kháng sinh Imipenem	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ.	30 thanh/ hộp	Thanh	60
137	Thanh xác định giá trị MIC của kháng sinh Vancomycin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ.	30 thanh/ hộp	Thanh	60
138	Thanh xác định giá trị MIC của kháng sinh Ceftriaxone	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	30 thanh/ hộp	Thanh	60
139	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO.	20 thẻ/hộp	Thẻ	300
140	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO.	20 thẻ/hộp	Thẻ	1700
141	Thẻ định danh cho Nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men.	20 thẻ/hộp	Thẻ	100
142	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO.	20 thẻ/hộp	Thẻ	1200
143	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với Hệ thống VITEK® 2 để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí thường gặp. Mỗi thẻ AST chứa các kháng sinh được chọn có nồng độ khác nhau.	20 thẻ/hộp	Thẻ	300
144	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO.	20 thẻ/hộp	Thẻ	500
145	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO.	20 thẻ/hộp	Thẻ	1200

146	Thẻ kháng sinh đồ Nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO.	20 thẻ/hộp	Thẻ	100
147	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2, pH: 4.5 - 7, là sản phẩm IVD (in vitro diagnostic).	20 chai /hộp	Chai	60
148	Ống tuýp 12 x 75 mm pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2	2000 ống/hộp	Hộp	8
149	Thạch mueller máu	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride, Sheep Blood, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	10 đĩa/Hộp	Đĩa	3000
150	Ống lưu chủng	Ống môi trường bảo quản chủng vi sinh vật. Hộp 64 ống, mỗi ống chứa 25 hạt có thể kết dính các vi sinh vật và dung dịch bảo quản lạnh ưu trương Đạt tiêu chuẩn ISO	64 ống / Hộp	Hộp	6
151	Chai cấy máu người lớn	Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khi và kị khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, - Cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh - Chứa ≥30ml môi trường và ≥ 1.6g hạt polyme hấp phụ - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: penicillins, glycylcyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones, - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT, - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA,...	100 chai / Hộp	Chai	600
152	Chai cấy máu trẻ em	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu - Chai cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu vàng - Chứa ≥ 30ml môi trường và ≥1.6g hạt polyme hấp phụ - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: penicillins, glycylcyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA,...	100 chai / Hộp	Chai	1600
153	Nito lỏng	Hàm lượng N2 ≥ 99,999%, điểm sôi : -196oC; điểm nóng chảy : -210oC; Khí Nito lỏng không màu, không mùi. Đóng bình chuyên dụng		Kg	3 600
154	Khí Nito	Hàm lượng N2 ≥ 99,999%, điểm sôi : -196oC; điểm nóng chảy : -210oC; Khí Nito lỏng không màu, không mùi. Đóng bình chuyên dụng		Kg	4 400
155	Ống thông tiểu 2 nhánh	-Chất liệu 100% cao su thiên nhiên có phủ Dầu silicon trơn nhẵn, giảm kích ứng và tương thích với cơ thể bệnh nhân, không chứa DEHP gây ung thư, dị ứng, có sợi Chrom tăng cứng. - Kích thước đầu tip ngắn: 15-24mm giảm kích thích bàng quang, chiều dài tổng thể: 270mm- 400mm, chiều dài phễu: 40mm. - Van bằng cao su, mềm, bóng đồng tâm, đối xứng - Size: 6-26 được phân biệt theo màu sắc - Size 6- 10(trẻ em) chiều dài 270mm, dung tích bóng 3-5 ml/cc - Size 12-26 (tiêu chuẩn) chiều dài 400mm,dung tích bóng 30ml/cc	10 cái / hộp	Cái	6.000

		- Tiệt trùng bằng khí EO - Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE			
156	Ống nghiệm EDTA (K2) nắp cao su	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA) được phun dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm. Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút., nắp cao su.	100 cái / khay	Cái	120.000
157	Ống nội khí quản các số	Sản xuất từ nhựa PVC không độc hại , có bóng và không bóng . Gồm các size từ 2- 8,5 , được đóng gói riêng lẻ trong từng túi.	10 sợi / hộp	Cái	6.000
158	Kim chọc dò tủy sống , gây tê tủy sống	Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" , sắc bén , được phân biệt size cỡ theo màu sắc Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra	25 cái / hộp	Cái	250
159	Lưỡi dao mổ	Dao sắc. Chất liệu thép các bon, tiệt trùng bằng tia gamma	100 cái / hộp	Cái	6.000
160	Dây nối bơm tiêm điện	Dây thiết kế bằng nguyên liệu PVC nguyên sinh, tráng silicon mềm độ đàn hồi cao, không bị gãy gập khi sử dụng và bảo quản , dài 140cm . Có khóa an toàn Đóng túi PE/giấy EO2 x2 cm/ 1 bộ đảm bảo kín, thoát khí EO tốt. 2 x 2 cm Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001-2015 Iso 13485.2016	25 cái / hộp	Cái	60.000
161	Gạc hút (Gạc hút mét y tế)	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Bao 1.000 mét	Mét	100.000
162	Giấy thử (Chỉ thị hóa học) 3M 1251 dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế	Chỉ thị hóa học dùng cho quy trình tiệt khuẩn bằng khí EO Que giấy Chỉ thị hóa học, dùng kiểm tra tiệt khuẩn với khí EO hoặc hỗn hợp khí EO. Kích thước 1,5cm x 20cm.Vạch màu thay đổi từ màu đỏ sang màu xanh sau khi qua tiệt khuẩn. Chỉ thị hóa học 3M™ Comply™ EO (ethylene oxide) đặt bên trong gói, nhằm kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn với khí EO. Thành phần: Giấy in thông tin và mực chỉ thị 100%. Đạt tiêu chuẩn FDA và ISO 13485:2016.	240 miếng /hộp	Hộp	20
163	Túi ép tiệt trùng	Túi ép tiệt trùng loại dẹp. Kích thước: 25cm x 200m, Túi gồm một lớp giấy và một lớp phim. Có 2 loại chỉ thị được in trên mép hàn dùng cho 2 phương pháp tiệt khuẩn bằng hơi nước và khí Ethylene oxide (E.O gas). Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015.	Túi 1 cuộn	Cuộn	50
164	Túi ép tiệt trùng	Túi ép tiệt trùng loại dẹp. Kích thước: 35cm x 200m, Túi gồm một lớp giấy và một lớp phim. Có 2 loại chỉ thị được in trên mép hàn dùng cho 2 phương pháp tiệt khuẩn bằng hơi nước và khí Ethylene oxide (E.O gas). Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015.	Túi 1 cuộn	Cuộn	50
165	Dây hút dịch phẫu thuật	- Chất liệu: Nhựa pvc nguyên sinh. Đóng gói bằng túi PE: Bao/1sợi - Kích thước: 180cm - 200 cm - Tiệt trùng bằng khí EO. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016 – ISO 9001: 2015	1 dây/túi	Cái	4.000
166	Viên nén khử khuẩn loại 2,5g - PRESEPT Effervescent Disinfectant Tablets	Thành phần: Natri Troclosene (Natri Dichloroisocyanurate) 50% (kl/kl) , mỗi viên 5g chứa 2,5g hoạt chất .	100 viên/ hộp	Hộp	100

167	Lam kính xét nghiệm	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng, không mốc.	72 cái/hộp	Hộp	120
168	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2	Chỉ định: Xét nghiệm chẩn đoán In-vitro định tính phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch tỵ hầu và dịch mũi của người. Mẫu dịch tỵ hầu: Độ nhạy: 96,30% (95%CI*: 90,86% - 98,55%); Độ đặc hiệu: 99,75% (95%CI*: 98,61%-99,96%); Độ chính xác: 99,02% (95%CI*: 97,73%-99,58%).	25 test/ Hộp	Test	15.000
169	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở. Dải đo: lên đến 400 µg/dL. Thành phần: Đệm bicarbonat, 5-Br-PAPS, Natri citrat, Dimethylglyoxim, Chất tẩy rửa. Phương pháp xét nghiệm: đo màu, đo điểm cuối, phản ứng động học tăng, Br-PAPS.	5x25mL(125mL)/ Hộp	Hộp	30
170	Chất chuẩn cho xét nghiệm Zinc	Chất chuẩn cho xét nghiệm Zinc. Dạng lỏng, Thành phần: chứa kẽm nồng độ 200 µg/dL (30.6 µmol/L) hoặc tương đương.	1x3mL/Lọ	Lọ	4
171	Dung dịch rửa dùng cho xét nghiệm điện giải	Dung dịch rửa điện cực, bình ≥ 450 ml, sử dụng cho máy sinh hóa AU680.	450ml/ Bình	Bình	5
172	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Hóa chất chuẩn (Calibrator) mức cao (dạng dung dịch pha sẵn) sử dụng trong xét nghiệm điện giải đồ (Định lượng Na+, K+ và Cl-). Hộp ≥ 4 lọ x100ml. Sử dụng cho máy sinh hóa AU680	4x100ml/ Hộp	Hộp	1
173	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Hóa chất chuẩn (Calibrator) mức thấp (dạng dung dịch pha sẵn) được sử dụng trong xét nghiệm điện giải đồ (Định lượng Na+, K+ và Cl-). Hộp ≥ 4 lọ x100ml. Sử dụng cho máy sinh hóa AU680	4x100ml/ Hộp	Hộp	1
174	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hoá chất chuẩn điện cực tham chiếu (Reference) trong xét nghiệm điện giải đồ (Định lượng Na+, K+ và Cl-).Hộp ≥ 4 lọ x1000ml. Sử dụng cho máy sinh hóa AU680	4x1000ml/ Hộp	Hộp	1
175	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Dung dịch hóa chất hiệu chuẩn mức trung bình được sử dụng để chuẩn các điện cực đo Na+, K+ và Cl-.Hộp ≥ 4 lọ x2000ml. Sử dụng cho máy sinh hóa AU680	4x2000ml/ Hộp	Hộp	10
176	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm được sử dụng trong xét nghiệm điện giải đồ (Định lượng Na+, K+ và Cl-). Hộp ≥ 4 lọ x2000ml. Sử dụng cho máy sinh hóa AU680	4x2000ml/ Hộp	Hộp	7
177	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	Sử dụng trong phân tích nước tiểu bán định lượng. Được sử dụng cho xác định nhanh Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và trọng lượng riêng nước tiểu Thành phần:muối Diazonium, muối nitroprusside, 2,6-dichloro-phenol-indophenol, Glucose oxidase, eroxidase, O-Toluidine hydrochloride, Tetra-bromophenol blue, Isopropylbenzol-hydroperoxide, Tetramethylbenzidine-dihydrochloride, xanh Bromthymol, đỏ Methyl, Sulfanilic acid, Tetrahydrobenzol[h]quinolon-3-ol , Carboxylic acid ester, Xanh Bromothymol	150 que/Hộp	Hộp	360
178	Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 16 thông số sinh hóa nước tiểu (Microalbumin, α-Amylase, Urea, Calcium, Chloride, Cortisol, Creatinine, Glucose, Potassium, Magnesium, Sodium, phosphate, Total protein, Uric Acid, pH, Specific gravity). Dạng lỏng, thành phần: nước tiểu người	1x5mL/Lọ	Lọ	6
179	Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 16 thông số sinh hóa nước tiểu (Microalbumin, α-Amylase, Urea, Calcium, Chloride, Cortisol, Creatinine, Glucose, Potassium, Magnesium, Sodium, phosphate, Total protein, Uric Acid, pH, Specific gravity). Dạng lỏng, thành phần: nước tiểu người	1x5mL/Lọ	Lọ	6
180	Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh	1x5mL/Lọ	Lọ	8

	thường quy mức bình thường	người			
181	Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1x5mL/Lọ	Lọ	8
182	Dây bơm nhu động cho máy simh hoá AU	Dây bơm nhu động dùng cho máy AU680 Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm.	2cái/Túi	Túi	10
183	Bóng đèn cho máy sinh hoá AU	Bóng đèn cho máy AU. Bóng đèn Halogen, 12V, 20W.	1Cái	Cái	6
184	Kim hút bệnh phẩm cho máy sinh hoá AU	Kim hút bệnh phẩm dùng cho máy AU680 Cấu tạo từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm.	1 chiếc/ Hộp	Chiếc	2
185	Kim hút hoá chất cho máy sinh hoá AU	Kim hút hóa chất, dùng cho máy AU680. Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm	1 chiếc/ Hộp	Chiếc	2
186	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô, có nguồn gốc con người và động vật, không kèm dung môi. Lọ 5ml.	1x5ml/Lọ	Lọ	20
187	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô, có nguồn gốc con người và động vật, không kèm dung môi. Lọ 5ml.	1x5ml/Lọ	Lọ	20
188	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	1x5ml/Lọ	Lọ	4
189	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	2x3ml/Hộp	Hộp	3
190	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	2x1ml/Hộp	Hộp	3
191	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm tra chất lượng mức 1 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Sử dụng cho máy AU680. Lọ ≥ 2 ml	1x2ml/Lọ	Lọ	6
192	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm tra chất lượng mức 2 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Sử dụng cho máy AU680. Lọ ≥ 2 ml	1x2ml/Lọ	Lọ	6
193	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm tra chất lượng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Sử dụng cho máy AU680, lọ ≥ 2 ml	1x2ml/Lọ	Lọ	6
194	Hoá chất định lượng CRP	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP (C Reaction Protein). Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.2 mg/L; Giới hạn trên: 480 mg/L.Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x30ml+4 x30ml/Hộp	Hộp	108
195	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (dạng dung dịch sẵn sàng sử dụng) chứa CRP ở 5 mức nồng độ khác nhau, tương thích (cùng hãng sản xuất) với hóa chất xét nghiệm CRP được chào ở phần trên	5x2ml/Hộp	Hộp	4
196	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống, Can ≥ 5 lit, sử dụng cho máy sinh hóa AU680.	1x5l/Bình	Bình	25
197	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Lọ 1ml	1x1ml/Lọ	Lọ	4

198	Hoá chất định lượng Calci toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calci toàn phần trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương/nước tiểu. Giới hạn dưới ≤ 1 mmol/L; Giới hạn trên ≥ 5 mmol/L ; Nước tiểu: Giới hạn dưới ≤ 0.2 mmol/L; Giới hạn trên ≥ 9 mmol/L . Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x15ml/ Hộp	Hộp	20
199	Hoá chất đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ GGT trong huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 5 U/L; Giới hạn trên ≥ 1100 U/L. Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x18ml+4 x18ml/Hộp	Hộp	5
200	Hoá chất định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 15 g/L; Giới hạn trên ≥ 60 g/L . Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x29ml/ Hộp	Hộp	45
201	Hoá chất đo hoạt độ Amylase	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ Amylase trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Dải đo: huyết thanh/huyết tương: Giới hạn dưới ≤ 10 U/L; Giới hạn trên ≥ 2000 U/L; nước tiểu: Giới hạn dưới ≤ 5 U/L; Giới hạn trên ≥ 4500 U/L . Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x40ml/ Hộp	Hộp	20
202	Hoá chất đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ ALT (GPT) trong huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 5 U/L; Giới hạn trên ≥ 500 U/L. Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x50ml+4 x25ml/Hộp	Hộp	30
203	Hoá chất đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ AST (GOT) trong huyết thanh, huyết tương. Dải đo Giới hạn dưới ≤ 5 U/L; Giới hạn trên ≥ 900 U/L.Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x25ml+4 x25ml/Hộp	Hộp	30
204	Hoá chất định lượng Triglycerid	Hóa chất xét nghiệm định lượng triglyceride. trong huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 10 mg/dL(0.113 mmol/L); Giới hạn trên ≥ 1000 mg/dL (11.3 mmol/L). Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x50ml+4 x12.5ml/ Hộp	Hộp	6
205	Hoá chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.02 mg/dL (0.34 µmol/L); Giới hạn trên ≥ 30 mg/dL (513 µmol/L). Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x15ml+4 x15ml/Hộp	Hộp	5
206	Hoá chất đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất xét nghiệm Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) trong huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 10 U/L; Giới hạn trên ≥ 2000 U/L. Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	2x22ml+2 x4ml+2x6 ml/Hộp	Hộp	30
207	Hoá chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần trong huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.5 mmol/L; Giới hạn trên ≥ 17 mmol/L. Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x22.5ml/ Hộp	Hộp	5

208	Hoá chất đo hoạt độ LDH	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ LDH trong huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 25 U/L; Giới hạn trên ≥ 1200 U/L . Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x40ml+4 x20ml/Hộp	Hộp	4
209	Hoá chất định lượng Protein toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 30 g/L; Giới hạn trên ≥ 120 g/L. Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x25ml+4 x25ml/Hộp	Hộp	40
210	Hoá chất định lượng Ure	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ure trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: Giới hạn dưới ≤ 0.8 mmol/L; Giới hạn trên ≥ 49.5 mmol/L; Nước tiểu: Giới hạn dưới ≤ 10 mmol/L; Giới hạn trên ≥ 750 mmol/L. Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x25ml+4 x25ml/Hộp	Hộp	28
211	Hoá chất định lượng Protein	Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và Dịch não tủy (CSF). Hoá chất dạng dung dịch đậm đặc, sẵn sàng sử dụng, tự động pha loãng trên máy xét nghiệm. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.01 g/L ; Giới hạn trên ≥ 2 g/L Hộp ≥ 79 ml, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x19ml+1 x3ml/Hộp	Hộp	40
212	Hoá chất định lượng Creatinin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinin trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: Giới hạn dưới ≤ 5µmol/L; Giới hạn trên ≥2200 µmol/L; Nước tiểu: Giới hạn dưới ≤ 88µmol/L; Giới hạn trên ≥ 32700 µmol/L. Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x51ml+4 x51ml/Hộp	Hộp	30
213	Hoá chất đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất xét nghiệm Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) trong huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 10 U/L; Giới hạn trên ≥ 2000 U/L. Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x22ml+4 x4ml+4x6 ml/Hộp	Hộp	16
214	Hoá chất định lượng Sắt	Hóa chất xét nghiệm định lượng sắt trong huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 2 µmol/L; Giới hạn trên ≥ 179 µmol/L. Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x15ml+4 x15ml/Hộp	Hộp	16
215	Hoá chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubil trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.1 µmol/L; Giới hạn trên ≥ 171 µmol/L. Hoá chất dạng dung dịch sẵn sàng sử dụng. Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x20ml+4 x20ml/Hộp	Hộp	3
216	Hoá chất định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, dịch não tủy. Dải đo: huyết thanh/huyết tương: Giới hạn dưới ≤ 0.6 mmol/L; Giới hạn trên ≥ 40 mmol/L; nước tiểu: Giới hạn dưới ≤ 0.6 mmol/L; Giới hạn trên ≥ 22 mmol/L; dịch não tủy: Giới hạn dưới ≤ 0.6 mmol/L; Giới hạn trên ≥ 22 mmol/L. Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x53ml+4 x27ml/Hộp	Hộp	29
217	Hoá chất định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.05 mmol/L; Giới hạn trên ≥ 4.5 mmol/L . Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x51.3ml+ 4x17.1ml/ Hộp	Hộp	2

218	Xy-lanh hút bệnh phẩm cho máy AU	Xy-lanh hút bệnh phẩm dùng cho máy AU680	1 Cái	Cái	2
219	Xy-lanh hút hóa chất cho máy AU	Xy-lanh hút hóa chất dùng cho máy AU680.	1Chiếc/ Hộp	Hộp	2
220	Cóng phản ứng cho máy AU	Cóng phản ứng (Cuvet) dùng cho máy sinh hóa AU680. Hộp 10 cái	1 cái	Cái	10
221	Hoá chất định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.3 mmol/L; Giới hạn trên ≥ 10 mmol/L . Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU680.	4x51.3ml+ 4x17.1ml/ Hộp	Hộp	1
	Tổng cộng 221 mục				

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ[1]

Kính gửi: ... ***[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]***

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng tôi .... *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế[2]	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật, Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất, quy cách đóng gói[3]	Mã HS[4]	Năm sản xuất[5]	Xuất xứ[6]	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng[7]	Đơn giá[8] (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan[9] (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)[10] (VND)	Thành tiền[11] (VND)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm ... *[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

……, ngày.... tháng....năm....
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp[12]
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.